Vận tải bằng tiếng Đức

161 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Erhalten** A2 /ɛɐ̯ˈhaltn̩/ erhielt · hat erhalten · bất quy tắc	Nhận được	B1–B2
2	**die Warteschlange** B1 /diː ˈvaʁtəˌʃlaŋə/ số nhiều die Warteschlangen	Hàng đợi	B1–B2
3	**Bekommen** A1 /bəˈkɔmən/ bekam · hat bekommen · bất quy tắc	Có được	A1–A2
4	**der Zoll** A2 /deːɐ̯ ˈtsɔl/	Hải quan	B1–B2
5	**die Adresse** A1 /diː aˈdʁɛsə/ số nhiều die Adressen	Địa chỉ	A1–A2
6	**die Packstation** B1 /diː ˈpakʃtaˌtsi̯oːn/ số nhiều die Packstationen	Tủ nhận bưu kiện tự động	B1–B2
7	**die Lieferung** A2 /diː ˈliːfəʁʊŋ/ số nhiều die Lieferungen	Lô hàng giao	B1–B2
8	**der Kurier** B1 /deːɐ̯ kuˈʁiːɐ̯/ số nhiều die Kuriere	Nhân viên chuyển phát	B1–B2
9	**der Kurierdienst** B1 /deːɐ̯ kuˈʁiːɐ̯ˌdiːnst/ số nhiều die Kurierdienste	Dịch vụ chuyển phát nhanh	B1–B2
10	**der Briefkasten** A2 /deːɐ̯ ˈbʁiːfˌkastn̩/ số nhiều die Briefkästen	Hộp thư	A1–A2
11	**die Zollabfertigung** B2 /diː ˈtsɔlˌʔapfɛʁtɪgʊŋ/ số nhiều die Zollabfertigungen	Thủ tục hải quan	C1
12	**die Postkarte** A1 /diː ˈpɔstˌkaʁtə/ số nhiều die Postkarten	Bưu thiếp	A1–A2
13	**der Umschlag** A2 /deːɐ̯ ˈʊmˌʃlaːk/ số nhiều die Umschläge	Phong bì	B1–B2
14	**Just-in-Time** B2 /ˌdʒʌst ɪn ˈtaɪ̯m/	Đúng lúc cần dùng	C1
15	**der Spediteur** B2 /deːɐ̯ ʃpediˈtøːɐ̯/ số nhiều die Spediteure	Người giao nhận	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Supply-Chain** C1 /səˈplaɪ̯ ˌtʃeɪ̯n/ die · số nhiều die Supply-Chains	chuỗi cung ứng	C1
17	**die Post** A1 /diː ˈpɔst/	bưu điện	A1–A2
18	**der Lieferdienst** A2 /deːɐ̯ ˈliːfɐˌdiːnst/ số nhiều die Lieferdienste	Dịch vụ giao hàng	B1–B2
19	**der Schalter** A2 /deːɐ̯ ˈʃaltɐ/ số nhiều die Schalter	Quầy bán vé	B1–B2
20	**RFID-Tag** C1 /ˌɛʁʔɛfʔiːˈdeː ˌtɛk/ das · số nhiều die RFID-Tags	Thẻ RFID	C1
21	**das Einschreiben** B1 /das ˈʔaɪ̯nˌʃʁaɪ̯bn̩/ số nhiều die Einschreiben	Thư bảo đảm	B1–B2
22	**die Lagerlogistik** C1 /diː ˈlaːgəloˌgɪstɪk/	Hậu cần kho bãi	C1
23	**das Paket** A2 /das paˈkeːt/ số nhiều die Pakete	Bưu kiện	A1–A2
24	**das Päckchen** A2 /das ˈpɛkçən/ số nhiều die Päckchen	Gói bưu phẩm nhỏ	A1–A2
25	**die Einfuhrabgaben** C1 /diː ˈʔaɪ̯nfuːɐ̯ˌʔapgaːbn̩/	Thuế nhập khẩu	C1
26	**der Luftpolsterumschlag** B2 /deːɐ̯ ˈlʊftpɔlsteˌʔʊmʃlaːk/ số nhiều die Luftpolsterumschläge	Phong bì bong bóng	C1
27	**die Zollinhaltserklärung** C1 /diː ˈtsɔlʔɪnhaltsʔɛɐ̯ˌklɛːʁʊŋ/ số nhiều die Zollinhaltserklärungen	Khai báo hải quan	C1
28	**der Frachtführer** C1 /deːɐ̯ ˈfʁaxtˌfyːʁɐ/ số nhiều die Frachtführer	Đơn vị vận tải	C1
29	**der Frachtbrief** B2 /deːɐ̯ ˈfʁaxtˌbʁiːf/ số nhiều die Frachtbriefe	Vận đơn	C1
30	**das Hochregallager** C1 /das ˈhoːxʁegaːlˌlaːgɐ/ số nhiều die Hochregallager	Nhà kho cao tầng	C1
31	**die Kommissionierung** C1 /diː kɔmɪsi̯oˈniːʁʊŋ/ số nhiều die Kommissionierungen	Gom hàng theo đơn	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**die Warensendung** B2 /diː ˈvaːʁənˌzɛndʊŋ/ số nhiều die Warensendungen	Ký gửi hàng hóa	C1
33	**das Porto** A2 /das ˈpɔʁto/ số nhiều die Portos	Cước bưu chính	B1–B2
34	**der Paketdienst** B1 /deːɐ̯ paˈkeːtˌdiːnst/ số nhiều die Paketdienste	Dịch vụ bưu kiện	B1–B2
35	**der Paketshop** B1 /deːɐ̯ paˈkeːtˌʃɔp/ số nhiều die Paketshops	Cửa hàng bưu kiện	B1–B2
36	**das Verfallsdatum** B1 /das fɛɐ̯ˈfalsˌdaːtʊm/ số nhiều die Verfallsdaten	Ngày hết hạn	B1–B2
37	**das Übergewicht** B1 /das ˈyːbɐgəˌvɪçt/	Quá tải trọng	B1–B2
38	**der Brief** A1 /deːɐ̯ ˈbʁiːf/ số nhiều die Briefe	Thư	A1–A2
39	**das Sammelgut** C1 /das ˈzamlˌguːt/ số nhiều die Sammelgüter	Hàng lẻ	C1
40	**das Stückgut** C1 /das ˈʃtʏkˌguːt/ số nhiều die Stückgüter	Hàng kiện	C1
41	**das Schüttgut** C1 /das ˈʃʏtˌguːt/ số nhiều die Schüttgüter	Hàng hóa số lượng lớn	C1
42	**die Fahrzeugdisposition** C1 /diː ˈfaːɐ̯tsɔɪ̯kdɪspoziˌtsi̯oːn/ số nhiều die Fahrzeugdispositionen	Điều phối xe	C1
43	**das Cross-Docking** C2 /das ˈkʁɔsˌdɔkɪŋ/	Vận chuyển chéo	C1
44	**Hub-and-Spoke** C1 /ˌhab ɛnt ˈspoʊ̯k/ das	Trục và nan hoa	C1
45	**das Distributionszentrum** C1 /das dɪstʁibuˈtsi̯oːnsˌtsɛntʁʊm/ số nhiều die Distributionszentren	Trung tâm phân phối	C1
46	**das Containerterminal** C1 /das kɔnˈtɛɪ̯nɐˌtœːɐ̯mɪnl̩/ số nhiều die Containerterminals	Bến container	C1
47	**die Briefmarke** A1 /diː ˈbʁiːfˌmaʁkə/ số nhiều die Briefmarken	Con tem	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Schicken** A1 /ˈʃɪkən/ schickte · hat geschickt	Gửi	A1–A2
49	**Just-in-Sequence** C1 /ˌdʒʌst ɪn ˈsiːkwəns/	Just-in-Sequence	C1
50	**Just-in-Time Lieferung** B2 /ˌdʒʌst ɪn ˈtaɪ̯m ˈliːfəʁʊŋ/ die · số nhiều die Just-in-Time-Lieferungen	Giao hàng đúng hẹn	C1
51	**die Sendung** B1 /diː ˈzɛndʊŋ/ số nhiều die Sendungen	Lô hàng gửi	B1–B2
52	**die Filiale** B1 /diː filiˈaːlə/ số nhiều die Filialen	Chi nhánh	B1–B2
53	**die Lieferzeit** A2 /diː ˈliːfɐ̯t͡saɪt/ số nhiều die Lieferzeiten	Thời gian giao hàng	B1–B2
54	**der Empfänger** B1 /deːɐ̯ ɛmˈpfɛŋɐ/ số nhiều die Empfänger	Người nhận	B1–B2
55	**die Beschaffungslogistik** C1 /diː bəˈʃafʊŋslo,gɪstɪk/	Hậu cần mua sắm	C1
56	**die Produktionslogistik** C1 /diː pʁodʊkˈtsi̯oːnslo,gɪstɪk/	Hậu cần sản xuất	C1
57	**die Distributionslogistik** C2 /diː dɪstʁibuˈtsi̯oːnslo,gɪstɪk/	Hậu cần phân phối	C1
58	**die Retourenlogistik** C1 /diː ʁeˈtuːʁənlogɪs,tiːk/	Hậu cần trả lại	C1
59	**die Reverselogistik** C1 /diː ʁɪˈvœːɐ̯slogɪs,tiːk/	Hậu cần ngược	C1
60	**die Gefahrgutklasse** C1 /diː gəˈfaːɐ̯guːtˌklasə/ số nhiều die Gefahrgutklassen	Lớp hàng nguy hiểm	C1
61	**der Gefahrgutbeauftragte** C1 /deːɐ̯ gəˈfaːɐ̯guːtbəˌʔaʊ̯ftʁaːktə/ số nhiều die Gefahrgutbeauftragten	Cán bộ an toàn hàng hóa nguy hiểm	C1
62	**das Packmaß** C1 /das ˈpakˌmaːs/ số nhiều die Packmaße	Kích thước gói	C1
63	**das Volumengewicht** C1 /das voˈluːməngəˌvɪçt/ số nhiều die Volumengewichte	Khối lượng thể tích	C1
64	**der Kilotarif** B2 /deːɐ̯ ˈkiːlotaˌʁiːf/ số nhiều die Kilotarife	Biểu giá theo kg	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**der Lademeter** C1 /deːɐ̯ ˈlaːdəˌmeːtɐ/ số nhiều die Lademeter	Mét sàn xếp hàng	C1
66	**der Nachsendeauftrag** B1 /deːɐ̯ ˈnaːxzɛndəˌʔaʊ̯ftʁaːk/ số nhiều die Nachsendeaufträge	Lệnh chuyển tiếp	C1
67	**die Frankiermaschine** C1 /diː fʁaŋˈkiːɐ̯maˌʃiːnə/ số nhiều die Frankiermaschinen	Máy đóng dấu bưu phí	C1
68	**Avis** C2 /aˈviːs/ das · số nhiều die Avise	Giấy báo hàng	C1
69	**Lieferaviso** C1 /ˈliːfɐʔaˌviːzo/ das · số nhiều die Lieferavisos	Thông báo giao hàng	C1
70	**die Lieferavisierung** C1 /diː ˈliːfɐʔaviˌziːʁʊŋ/ số nhiều die Lieferavisierungen	Thông báo giao hàng	C1
71	**das Zustellfenster** B2 /das ˈtsuːʃtɛlˌfɛnstɐ/ số nhiều die Zustellfenster	Khung giờ giao hàng	C1
72	**die Zeitfensterbuchung** C1 /diː ˈtsaɪtfɛnstɐˌbuːxʊŋ/ số nhiều die Zeitfensterbuchungen	Đặt chỗ theo khung giờ	C1
73	**die Gitterbox** C1 /diː ˈgɪtɐˌbɔks/ số nhiều die Gitterboxen	Hộp lưới thép	C1
74	**die Palettierung** C1 /diː palɛˈtiːʁʊŋ/ số nhiều die Palettierungen	Xếp pallet	C1
75	**die Ladungssicherung** C1 /diː ˈlaːdʊŋsˌzɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Ladungssicherungen	Chằng buộc hàng hóa	C1
76	**die Umreifung** C2 /diː ʊmˈʁaɪ̯fʊŋ/ số nhiều die Umreifungen	Đóng đai	C1
77	**die Zustellung** B1 /diː ˈtsuːˌʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Zustellungen	Khâu phát tận tay	B1–B2
78	**der ADR-Schein** C1 /deːɐ̯ aː deː ˈʔɛʁˌʃaɪn/ số nhiều die ADR-Scheine	Giấy chứng nhận ADR	C1
79	**der Thermoversand** C1 /deːɐ̯ ˈtɛʁmofɛɐ̯ˌzant/	Vận chuyển có kiểm soát nhiệt độ	C1
80	**die Haftungsgrenze** C1 /diː ˈhaftʊŋsˌgʁɛntsə/ số nhiều die Haftungsgrenzen	Giới hạn trách nhiệm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**Incoterms** C1 /ˈɪnkoˌtœːɐ̯ms/ die	Incoterms	C1
82	**EXW** C1 /eː ɪks ˈveː/	EXW	C1
83	**FCA** C1 /ɛf t͡seː ˈaː/	FCA	C1
84	**FOB** C1 /ɛf oː ˈbeː/	FOB	C1
85	**der Export** B1 /deːɐ̯ ɛksˈpɔʁt/ số nhiều die Exporte	Xuất khẩu	B1–B2
86	**der Import** B2 /deːɐ̯ ɪmˈpɔʁt/ số nhiều die Importe	Nhập khẩu	B1–B2
87	**die Luftpost** B1 /diː ˈlʊftˌpɔst/	Đường hàng không	A1–A2
88	**das Lager** B1 /das ˈlaːgɐ/ số nhiều die Lager	Kho	B1–B2
89	**der QR-Code** A2 /deːɐ̯ kuːˈʔɛʁˌkoːt/ số nhiều die QR-Codes	Mã QR	A1–A2
90	**der Absender** A2 /deːɐ̯ ˈapˌzɛndɐ/ số nhiều die Absender	Người gửi	A1–A2
91	**CIF** C1 /tseː ʔiː ˈʔɛf/	CIF	C1
92	**DAP** C1 /deː ʔaː ˈpeː/	DAP	C1
93	**DDP** C1 /deː deː ˈpeː/	DDP	C1
94	**Frachtkostenfrei** C1 /ˈfʁaxtkɔstn̩ˌfʁaɪ̯/	Miễn phí vận chuyển	C1
95	**der Frachtzahler** C1 /deːɐ̯ ˈfʁaxtˌtsaːlɐ/ số nhiều die Frachtzahler	Người trả tiền cước vận chuyển	C1
96	**der On-Board-Kurier** C1 /deːɐ̯ ˈɔn bɔːɐ̯t kuˌʁiːɐ̯/ số nhiều die On-Board-Kuriere	Nhân viên chuyển phát đi cùng hàng	C1
97	**das Sperrgut** C1 /das ˈʃpɛʁˌguːt/	Hàng hóa cồng kềnh	C1
98	**die Fracht** B2 /diː ˈfʁaxt/ số nhiều die Frachten	Hàng chở	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	**die Anschrift** A2 /di: 'an,ʃʁɪft/ số nhiều die Anschriften	Địa chỉ	B1–B2
100	**das Lieferdatum** B1 /das 'li:fe,da:tʊm/ số nhiều die Lieferdaten	Ngày giao hàng	B1–B2
101	**die Portokosten** B1 /di: 'pɔʁto,kɔstən/	Chi phí bưu chính	B1–B2
102	**die Logistik** B2 /di: lo'gɪstɪk/	Hậu cần	B1–B2
103	**der Container** B1 /de:ɐ̯ kɔn'tɛɪ̯nɐ/ số nhiều die Container	Thùng chứa	B1–B2
104	**die Flotte** B2 /di: 'flɔtə/ số nhiều die Flotten	Đội xe	B1–B2
105	**das Klebeband** B1 /das 'kle:bə,bant/ số nhiều die Klebebänder	Băng dính	A1–A2
106	**Absenden** A2 /'ap,zɛndən/ sandte ab · hat abgesandt · bất quy tắc	Gửi đi	A1–A2
107	**Verschicken** A2 /fɛɐ̯'ʃɪkn̩/ verschickte · hat verschickt	Gửi	A1–A2
108	**die Packliste** B1 /di: 'pak,lɪstə/ số nhiều die Packlisten	Danh sách đóng gói	A1–A2
109	**der Barcode** B1 /de:ɐ̯ 'ba:ɐ̯,ko:t/ số nhiều die Barcodes	Mã vạch	A1–A2
110	**die Sendungsverfolgung** B1 /di: 'zɛndʊŋsfɛɐ̯,fɔlgʊŋ/ số nhiều die Sendungsverfolgungen	Theo dõi lô hàng	B1–B2
111	**die Spedition** B2 /di: ʃpedi'tsi̯o:n/ số nhiều die Speditionen	Công ty giao nhận	B1–B2
112	**das Absenderfeld** B1 /das 'ʔapzɛndɐ,fɛlt/ số nhiều die Absenderfelder	Trường người gửi	B1–B2
113	**das Empfängerfeld** B1 /das ɛm'pfɛŋɐ,fɛlt/ số nhiều die Empfängerfelder	Trường người nhận	B1–B2
114	**das Paketband** B1 /das pa'ke:t,bant/ số nhiều die Paketbänder	Băng keo bưu kiện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
115	**die Briefwaage** B2 /diː ˈbʁiːfˌvaːgə/ số nhiều die Briefwaagen	Cân thư	B1–B2
116	**der Expressversand** B1 /deːɐ̯ ɛksˈpʁɛsfɛɐ̯ˌzant/	Vận chuyển nhanh	B1–B2
117	**der Overnight-Service** C1 /deːɐ̯ ˈoʊ̯vɐnaɪ̯tˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Overnight-Services	Dịch vụ qua đêm	B1–B2
118	**der Paketschein** B1 /deːɐ̯ paˈkeːtˌʃaɪ̯n/ số nhiều die Paketscheine	Nhãn bưu kiện	B1–B2
119	**der Wareneingang** B2 /deːɐ̯ ˈvaːʁənˌʔaɪ̯ngaŋ/ số nhiều die Wareneingänge	Khâu nhận hàng vào kho	B1–B2
120	**die Nachnahme** B2 /diː ˈnaːxˌnaːmə/ số nhiều die Nachnahmen	Thanh toán khi nhận hàng	B1–B2
121	**die Routenplanung** B2 /diː ˈʁuːtn̩ˌplaːnʊŋ/ số nhiều die Routenplanungen	Lập kế hoạch tuyến đường	B1–B2
122	**das Logistikzentrum** B2 /das loˈgɪstɪkˌtsɛntʁʊm/ số nhiều die Logistikzentren	Trung tâm hậu cần	B1–B2
123	**das Versandetikett** B2 /das fɛɐ̯ˈzantʔetiˌkɛt/ số nhiều die Versandetiketten	Nhãn vận chuyển	B1–B2
124	**das Zollformular** B1 /das ˈtsɔlfɔʁmuˌlaːɐ̯/ số nhiều die Zollformulare	Tờ khai hải quan	B1–B2
125	**die Zollgebühr** B1 /diː ˈtsɔlgəˌbyːɐ̯/ số nhiều die Zollgebühren	Thuế hải quan	B1–B2
126	**das Zollamt** B1 /das ˈtsɔlˌʔamt/ số nhiều die Zollämter	Cơ quan hải quan	B1–B2
127	**die Verzollung** C1 /diː fɛɐ̯ˈt͡sɔlʊŋ/ số nhiều die Verzollungen	việc nộp thuế hải quan	B1–B2
128	**das Lagerhaus** B2 /das ˈlaːgɐˌhaʊs/ số nhiều die Lagerhäuser	nhà kho	B1–B2
129	**der Warenausgang** B2 /deːɐ̯ ˈvaːʁənˌʔaʊ̯sgaŋ/ số nhiều die Warenausgänge	Xuất hàng	B1–B2
130	**die Tarifzone** B1 /diː taˈʁiːfˌtsoːnə/ số nhiều die Tarifzonen	Khu vực giá vé	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
131	**der Lagerbestand** B2 /deːɐ̯ ˈlaːgəbəˌʃtant/ số nhiều die Lagerbestände	Hàng trong kho	B1–B2
132	**der Rückschein** B2 /deːɐ̯ ˈʁʏkˌʃaɪ̯n/ số nhiều die Rückscheine	Giấy báo phát	B1–B2
133	**die Sendungsnummer** B1 /diː ˈzɛndʊŋsˌnʊmɐ/ số nhiều die Sendungsnummern	Số lô hàng	B1–B2
134	**das Frachtgut** B2 /das ˈfʁaxtˌguːt/ số nhiều die Frachtgüter	Hàng hóa chuyên chở	B1–B2
135	**der Lieferschein** B1 /deːɐ̯ ˈliːfɐˌʃaɪ̯n/ số nhiều die Lieferscheine	Phiếu giao hàng	B1–B2
136	**die Palette** B2 /diː paˈlɛtə/ số nhiều die Paletten	Pa-lét	B1–B2
137	**der Seecontainer** C1 /deːɐ̯ ˈzeːkɔnˌtɛɪ̯nɐ/ số nhiều die Seecontainer	Container biển	B1–B2
138	**der Trockencontainer** C1 /deːɐ̯ ˈtʁɔkn̩kɔnˌtɛɪ̯nɐ/ số nhiều die Trockencontainer	Container khô	B1–B2
139	**der Kühlcontainer** C1 /deːɐ̯ ˈkyːlkɔnˌtɛɪ̯nɐ/ số nhiều die Kühlcontainer	Container lạnh	B1–B2
140	**der ISO-Container** C1 /deːɐ̯ ˈiːzokɔnˌteːnɐ/ số nhiều die ISO-Container	Container ISO	B1–B2
141	**der Schwertransport** B2 /deːɐ̯ ˈʃveːɐ̯tʁansˌpɔʁt/ số nhiều die Schwertransporte	Vận tải nặng	B1–B2
142	**der Abholauftrag** B2 /deːɐ̯ ˈapho:lˌʔaʊftʁaːk/ số nhiều die Abholaufträge	Đơn hàng nhận hàng	B1–B2
143	**der Abholschein** B1 /deːɐ̯ ˈapho:lˌʃaɪn/ số nhiều die Abholscheine	Phiếu nhận hàng	B1–B2
144	**die Komplettladung** C1 /diː kɔmˈplɛtˌlaːdʊŋ/ số nhiều die Komplettladungen	Tải đầy đủ	B1–B2
145	**die Teilladung** C1 /diː ˈtaɪ̯lˌlaːdʊŋ/ số nhiều die Teilladungen	Tải trọng một phần	B1–B2
146	**das Gefahrgut** B2 /das gəˈfaːɐ̯ˌguːt/ số nhiều die Gefahrgüter	Hàng hóa nguy hiểm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
147	**der Fuhrpark** B2 /deːɐ̯ ˈfuːɐ̯ˌpaʁk/ số nhiều die Fuhrparks	Đội xe công ty	B1–B2
148	**der Tourenplan** B2 /deːɐ̯ ˈtuːʁənˌplaːn/ số nhiều die Tourenpläne	Kế hoạch lộ trình giao hàng	B1–B2
149	**die Kühlkette** C1 /diː ˈkyːlˌkɛtə/ số nhiều die Kühlketten	Chuỗi lạnh	B1–B2
150	**Track-and-Trace** C1 /ˌtʁɛk ənt ˈtʁɛɪ̯s/ das	Theo dõi và truy tìm	B1–B2
151	**die Stretchfolie** C1 /diː ˈstʁɛtʃˌfoːlɪ̯ə/ số nhiều die Stretchfolien	Màng bọc co giãn	B1–B2
152	**der Transportschaden** B2 /deːɐ̯ tʁansˈpɔʁtˌʃaːdn̩/ số nhiều die Transportschäden	Thiệt hại vận chuyển	B1–B2
153	**die Versicherungssumme** B2 /diː fɛɐ̯ˈzɪçəʁʊŋsˌzʊmə/ số nhiều die Versicherungssummen	Số tiền bảo hiểm	B1–B2
154	**Same-Day-Delivery** B2 /ˌsɛɪ̯m dɛɪ̯ dɪˈlɪvəʁi/ die · số nhiều die Same-Day-Deliveries	Giao hàng trong ngày	B1–B2
155	**die Zollgrenze** B2 /diː ˈtsɔlˌgʁɛntsə/ số nhiều die Zollgrenzen	Biên giới hải quan	B1–B2
156	**die Transportversicherung** C1 /diː tʁansˈpɔʁtfɛɐ̯ˌzɪçəʁʊŋ/ số nhiều die Transportversicherungen	Bảo hiểm vận tải	B1–B2
157	**Beschleunigter Versand** B2 /bəˈʃlɔɣnɪçte fɛɐ̯ˈzant/ der	Vận chuyển nhanh	B1–B2
158	**der Nachtexpress** B1 /deːɐ̯ ˈnaxtʔɛksˌpʁɛs/ số nhiều die Nachtexpresse	Chuyển phát nhanh ban đêm	B1–B2
159	**die Direktfahrt** B2 /diː diˈʁɛktˌfaːɐ̯t/ số nhiều die Direktfahrten	Hành trình trực tiếp	B1–B2
160	**die Versandkostenpauschale** B2 /diː fɛɐ̯ˈzantkɔstn̩paʊ̯ˌʃaːlə/ số nhiều die Versandkostenpauschalen	Phí vận chuyển cố định	B1–B2
161	**die Übergröße** B2 /diː ˈʔyːbɐˌgʁøːsə/ số nhiều die Übergrößen	cỡ ngoại khổ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/118-van-tai
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334